



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An) được thành lập theo Giấy phép đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007051 ngày 16/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 1800241736 cấp lần đầu ngày 16/08/1996 và thay đổi lần thứ 25 vào ngày 23/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 783.197.770.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 783.197.770.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Bán buôn thực phẩm : Chi tiết : Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết : Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết : Trồng lúa theo mùa vụ

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Tổ 9 ấp Đường Théc, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	90,80%	90,80%	90,80%	90,80%
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An	Đường Nguyễn Trọng Quyền, KV Phụng Thạnh 2, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An	Khu vực 7, P. Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	648A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	647A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	39,00%	39,00%	39,00%	39,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	532/21 Lê Văn Thọ, P. 16, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4	KV Tràng Thọ, P. Trung Nhứt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3	KV Thạnh Phước, P. Thạnh Hòa, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Nhà máy chế biến gạo số 6

Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, H. Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Bà	LÊ THỊ TUYẾT	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 Miễn nhiệm ngày 17/08/2023
Ông	PHẠM THÁI BÌNH	Chủ tịch Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/08/2023 Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 Miễn nhiệm ngày 17/08/2023
Bà	PHẠM LÊ KHÁNH HÂN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Bà	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Bà	LƯU LỆ TRẦN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Bà	PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023

Ban Kiểm soát

Ông	ĐINH XUÂN HÙNG	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Ông	PHẠM TAM TIẾN	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Bà	VÕ NGỌC MAI	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Bà	HUYỀN NGUYỄN THUY VY	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Ông	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Bà	CAO QUẾ HƯƠNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023

Ban Tổng Giám đốc

Bà	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/08/2023
Ông	PHẠM THÁI BÌNH	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/08/2023
		Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/08/2023
Bà	PHẠM LÊ KHÁNH HÂN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/05/2021

Kế toán trưởng

Bà	PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN
----	---------------------

Đại diện pháp luật

Bà	NGUYỄN LÊ BẢO TRANG
----	---------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Duyệt, ngày 27 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

Tổng Giám đốc

Số: 381...../BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An, được lập ngày 27/03/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Hiện tại, Công ty đang chờ kết quả xác minh của cơ quan chức năng về các vấn đề được nêu trong Kết luận thanh tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 13/09/2023 bao gồm: Chủ sở hữu của 15 triệu cổ phiếu TAR trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty; Việc lập hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ năm 2021; Thông tin liên quan đến số liệu hàng tồn kho công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán với giá trị 1.255.542.463.892 đồng. Chúng tôi không thể đánh giá và định lượng mức độ ảnh hưởng của các vấn đề này đến các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, các vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty.

- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (Công ty mẹ) không tiến hành kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 và cũng không thể hỗ trợ việc kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm kiểm toán. Với những hồ sơ hiện lưu giữ tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán truy hồi số liệu hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền 965.372.768.579 đồng.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang (công ty con) có tiến hành kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023, tuy nhiên tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty và Công ty cũng không thể hỗ trợ việc kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm kiểm toán. Với những hồ sơ hiện lưu giữ tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán truy hồi số liệu hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 được trình bày trên Báo cáo tài chính công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền 112.663.953.950 đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An tại ngày 31/12/2023 đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 30/03/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày ..29.. tháng 3 năm 2024

Phó/Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



A red circular stamp with the text "CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM" and "QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH" around the perimeter. A signature is written over the stamp.

Lê Đình Ái

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2023-142-1

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.193.899.591.582	2.077.607.643.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.041.090.110	14.151.236.028
Tiền	111		14.041.090.110	14.151.236.028
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.076.085.255.889	620.168.042.624
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	484.023.414.814	508.432.976.477
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	568.699.569.683	77.045.633.868
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	23.362.271.392	34.689.432.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.078.036.722.529	1.420.684.387.369
Hàng tồn kho	141		1.078.036.722.529	1.420.684.387.369
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.736.523.054	22.603.977.380
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	847.699.763	1.937.124.135
Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.888.823.291	20.666.853.245
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		800.082.954.497	715.525.006.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		625.207.666.504	621.515.804.971
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	518.992.488.150	512.903.809.701
- Nguyên giá	222		756.230.137.332	709.310.555.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.237.649.182)	(196.406.746.270)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.870.871.592	21.819.547.576
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	23.716.899.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.846.027.952)	(1.897.351.968)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	85.344.306.762	86.792.447.694
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.167.891.444)	(7.719.750.512)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.510.268.913	16.819.771.317
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	7.510.268.913	16.819.771.317
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	164.278.764.269	73.773.412.667
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.778.764.269	14.773.412.667
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		149.500.000.000	59.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.086.254.811	3.416.017.260
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.890.812.327	916.455.700
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		1.195.442.484	2.499.561.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.993.982.546.079	2.793.132.649.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.815.569.459.923	1.588.867.550.954
I. Nợ ngắn hạn	310		1.806.156.080.707	1.574.767.299.015
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	170.695.559.403	48.905.236.234
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.104.619.585	73.229.988.201
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.998.019.070	6.509.161.439
Phải trả người lao động	314			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.373.508.651	4.802.546.990
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	79.233.417.998	66.258.188.801
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.542.750.956.000	1.375.062.177.350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.413.379.216	14.100.251.939
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	8.348.348.638	13.296.015.438
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.065.030.578	804.236.501
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

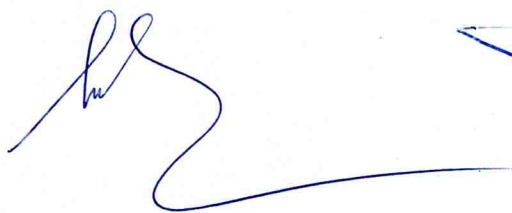
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.178.413.086.156	1.204.265.098.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.178.413.086.156	1.204.265.098.662
Vốn góp của chủ sở hữu	411		783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	200.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.844.837.368	182.640.466.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		182.640.466.557	114.438.982.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.795.629.189)	68.201.483.999
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.370.478.788	38.426.862.105
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.993.982.546.079	2.793.132.649.616

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

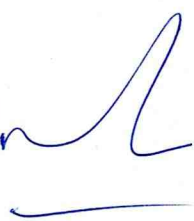
Tổng Giám đốc



TRẦN PHAN NGUYỆT ANH



PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

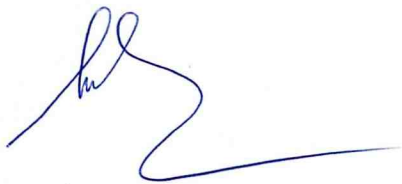
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.511.745.622.646	3.798.072.932.633
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.000.000.000	52.987.691
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.484.745.622.646	3.798.019.944.942
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.274.065.197.073	3.519.464.854.803
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210.680.425.573	278.555.090.139
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.668.375.734	12.761.722.439
Chi phí tài chính	22	VI.5	127.969.611.940	92.680.559.095
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		121.621.540.731	89.077.498.698
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.143.144	2.333.554
Chi phí bán hàng	25	VI.8	86.199.662.078	98.272.431.483
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	22.622.968.461	20.537.129.788
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(11.438.298.028)	79.829.025.766
Thu nhập khác	31	VI.6	11.422.175.697	8.951.256.106
Chi phí khác	32	VI.7	10.245.123.458	3.059.470.389
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.177.052.239	5.891.785.717
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10.261.245.789)	85.720.811.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.039.942.902	10.240.671.046
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		260.823.815	260.853.553
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(15.562.012.506)	75.219.286.884
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(15.795.629.189)	68.201.483.999
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		233.616.683	7.017.802.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(202)	966
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			878

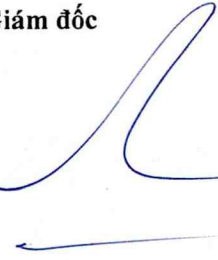
Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN PHAN NGUYỆT ANH

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(10.261.245.789)	85.720.811.483
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.481.254.943	38.769.904.339
- Các khoản dự phòng	03		(5.351.602)	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(233.179.635)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.494.669.876)	(8.657.167.683)
- Chi phí lãi vay	06		121.621.540.731	89.077.498.698
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.108.348.772	204.911.046.837
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(454.613.094.189)	(331.612.804.803)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		342.647.664.840	(405.559.095.379)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		74.203.176.740	94.547.221.041
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		115.067.745	(1.422.875.790)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(123.056.119.320)	(85.536.440.274)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(7.550.306.480)	(15.190.603.174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.221.970.046)	(324.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.367.231.938)	(540.187.551.542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.220.078.957)	(108.539.744.873)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		890.000.000	86.977.163
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.500.000.000)	(507.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			450.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.368.882.362	7.143.153.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120.461.196.595)	(158.809.614.143)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			450.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		3.648.986.420.200	3.433.754.213.853
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.482.037.134.030)	(3.249.783.573.648)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.174.174.320)	(4.817.505.680)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.290.000.000)	(5.145.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152.485.111.850	624.008.134.525



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(343.316.683)	(74.989.031.160)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.151.236.028	89.140.267.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		233.170.765	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	14.041.090.110	14.151.236.028

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



TRẦN PHAN NGUYỆT ANH

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An) được thành lập theo Giấy phép đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007051 ngày 16/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 1800241736 cấp lần đầu ngày 16/08/1996 và thay đổi lần thứ 25 vào ngày 23/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 783.197.770.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 783.197.770.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023 : 57 nhân viên chính thức và 71 nhân viên thời vụ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Bán buôn thực phẩm : Chi tiết : Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết : Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết : Trồng lúa theo mùa vụ

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Tổ 9 ấp Đường Théc, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	90,80%	90,80%	90,80%	90,80%
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An	Đường Nguyễn Trọng Quyền, KV Phụng Thạnh 2, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An	Khu vực 7, P. Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	648A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	647A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	39,00%	39,00%	39,00%	39,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	532/21 Lê Văn Thọ, P. 16, Q. Gò Vấp, TP.HCM
Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4	KV Tràng Thọ, P. Trung Nhứt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3	KV Thạnh Phước, P. Thạnh Hòa, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5	KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy chế biến gạo số 6	Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, H. Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Tài sản vô hình	05 - 45	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC, kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.266.373.998	986.958.887
- Tiền gửi ngân hàng	8.774.716.112	13.164.277.141
+ Tiền gửi (VND)	6.151.952.356	8.470.309.032
+ Tiền gửi (USD)	1.315.808.336	3.495.171.631
+ Tiền gửi (EUR)	1.306.955.420	1.198.796.478
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	14.041.090.110	14.151.236.028

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	483.751.046.964	457.433.188.977
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	224.980.000.000	122.640.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam	171.133.000.000	34.712.240.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice		122.560.000.000
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	246.950.781	117.420.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Hữu cơ Việt Hà	8.475.000.000	5.251.356.000
AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation)	24.617.730.331	11.238.784.459
Mivi Food	3.199.954.672	3.152.447.030
Các đối tượng khác	51.098.411.180	40.458.361.488
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	272.367.850	50.999.787.500
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	272.367.850	50.999.787.500
Cộng	484.023.414.814	508.432.976.477

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	568.699.569.683	77.045.633.868
Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice	247.885.759.007	17.352.207.537
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	298.509.100.000	13.131.157.935
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Phú Quý	2.048.888.520	1.275.195.960
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vacom	87.900.000	
Công ty TNHH ĐT SX Thương Mại Anh Châu		16.014.720.000
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước		6.939.125.000
Các đối tượng khác	20.167.922.156	22.333.227.436
Cộng	568.699.569.683	77.045.633.868

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a. Ngắn hạn</i>				
<i>b. Dài hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	148.000.000.000	148.000.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000
- Trái phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	149.500.000.000	149.500.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>14.217.679.000</i>	<i>(164.233.471)</i>	<i>14.778.764.269</i>	<i>14.217.679.000</i>	<i>(164.104.016)</i>	<i>14.773.412.667</i>
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	9.352.000.000		10.077.318.740	9.352.000.000		10.071.837.683
Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức	4.865.679.000	(164.233.471)	4.701.445.529	4.865.679.000	(164.104.016)	4.701.574.984
Cộng	14.217.679.000	(164.233.471)	14.778.764.269	14.217.679.000	(164.104.016)	14.773.412.667

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng				
- Ký cược, ký quỹ (*)	7.258.341.102		18.400.934.717	
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	16.103.930.290		16.288.497.562	
Cộng	23.362.271.392		34.689.432.279	

Ghi chú :

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Ký cược kỹ quỹ tại ngày 31/12/2023 bao gồm :		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.608.858.950	2.608.858.950
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh ĐB SCL		15.590.435.474
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	1.643.578	1.640.293
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ	4.647.838.574	200.000.000
Cộng	7.258.341.102	18.400.934.717
(**) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2023 bao gồm :		
Hoá đơn VAT của dịch vụ cho thuê tài chính - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease	941.560.921	1.321.031.317
Điều chỉnh VAT theo Quyết toán thuế năm 2018 - 2021		3.827.557.921
Dự thu lãi - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh HCM	5.078.219.178	1.478.561.644
Dự thu lãi - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	162.246.576	69.263.014
Dự thu lãi - Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP. HCM	578.835.615	
Hợp tác xã Nông nghiệp An Phú	841.568.000	9.551.094.827
K-RICE Co., Ltd.	8.501.500.000	
Các khoản phải thu khác		40.988.839
Cộng	16.103.930.290	16.288.497.562

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	953.073.377.176		1.297.310.613.851	
- Công cụ, dụng cụ	95.169.789.032		5.315.952.278	
- Chi phí SXKD dở dang	8.343.281.407		11.499.253.312	
- Thành phẩm	21.450.274.914		80.905.675.481	
- Hàng hóa			17.261.142.845	
- Hàng hóa gửi bán			8.391.749.602	
Cộng	1.078.036.722.529		1.420.684.387.369	

7 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	459.564.435	
Xây dựng cơ bản dở dang	7.050.704.478	16.819.771.317
Dự án Xây dựng cánh đồng mẫu Kiên Giang	7.037.023.473	16.566.499.075
Nhà ở Ban Giám đốc		253.272.242
Nhà ở nhân viên	13.681.005	
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Cộng	<u><u>7.510.268.913</u></u>	<u><u>16.819.771.317</u></u>

024173
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN
- TP. CẦN THƠ

501172
CÔNG TY
TRUNG AN
CH VỤ TƯ
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA N
- TP. H

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	515.300.442.447	183.408.522.783	10.601.590.741			709.310.555.971
Số tăng trong năm	13.875.895.924	18.461.049.987	15.972.635.450			48.309.581.361
- Mua trong năm		18.461.049.987	15.972.635.450			34.433.685.437
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.875.895.924					13.875.895.924
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		1.390.000.000				1.390.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.390.000.000				1.390.000.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	529.176.338.371	200.479.572.770	26.574.226.191			756.230.137.332
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	72.432.625.626	120.105.562.451	3.868.558.193			196.406.746.270
Số tăng trong năm	23.113.326.167	15.601.240.519	2.862.801.111			41.577.367.797
- Khấu hao trong năm	23.113.326.167	15.601.240.519	2.862.801.111			41.577.367.797
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		746.464.885				746.464.885
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		746.464.885				746.464.885
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	95.545.951.793	134.960.338.085	6.731.359.304			237.237.649.182
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	442.867.816.821	63.302.960.332	6.733.032.548			512.903.809.701
Tại ngày cuối năm	433.630.386.578	65.519.234.685	19.842.866.887			518.992.488.150

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 91.344.806.675 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 72.363.520.152 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	94.512.198.206					94.512.198.206
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	94.512.198.206					94.512.198.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.719.750.512					7.719.750.512
Số tăng trong năm	1.448.140.932					1.448.140.932
- Khấu hao trong năm	1.448.140.932					1.448.140.932
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	9.167.891.444					9.167.891.444
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	86.792.447.694					86.792.447.694
Tại ngày cuối năm	85.344.306.762					85.344.306.762

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

85.344.306.762 VND
- VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		23.716.899.544				23.716.899.544
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		23.716.899.544				23.716.899.544
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.897.351.968				1.897.351.968
Số tăng trong năm		948.675.984				948.675.984
- Khấu hao trong năm		948.675.984				948.675.984
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		2.846.027.952				2.846.027.952
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		21.819.547.576				21.819.547.576
Tại ngày cuối năm		20.870.871.592				20.870.871.592

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản

: 4.174.174.320 đồng
: không
: không

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1 Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	8.000.000.000	8.000.000.000	228.690.549.500	418.390.549.500	197.700.000.000	197.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL	542.626.608.000	542.626.608.000	1.081.409.848.300	944.730.627.350	405.947.387.050	405.947.387.050
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL - USD			148.603.060.000	148.603.060.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ	293.444.000.000	293.444.000.000	686.164.000.000	667.720.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP HCM	403.007.813.000	403.007.813.000	836.709.394.800	813.605.981.800	379.904.400.000	379.904.400.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	114.998.535.000	114.998.535.000	229.904.268.600	118.405.733.600	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh - USD				109.708.920.000	109.708.920.000	109.708.920.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ - USD			256.831.299.000	256.831.299.000		
Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh TP. HCM	180.674.000.000	180.674.000.000	180.674.000.000			
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ				2.292.000.000	2.292.000.000	2.292.000.000
NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN ĐBSCL				1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300
Cộng	1.542.750.956.000	1.542.750.956.000	3.648.986.420.200	3.481.297.641.550	1.375.062.177.350	1.375.062.177.350



Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 42/2023- HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 10/05/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 42/2023-HĐCVHM- SĐBS01/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN.	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	10/05/2023 - 30/04/2024	9,2% / năm	8.000.000.000	MMTB của công ty; QSDĐ của bên thứ 3; QSDĐ của công ty
Hợp đồng số 001/2023/7613578/HĐTD ngày 04/08/2023.	Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL	Đến 30/04/2024	Theo từng giấy nhận nợ	542.626.608.000	MMTB của công ty; QSDĐ của bên thứ 3
Hợp đồng số 202025001983 ngày 21/03/2023.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ	12 tháng	9,5% / năm	293.444.000.000	QSDĐ của bên thứ 3
HĐ tín dụng có hạn mức số TRLS- H30220222 ngày 02/12/2022 và Hợp đồng tín dụng có hạn mức sửa đổi số TRLS-H30220222-C1 ngày 14/02/2023	Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP HCM	12 tháng	Chi phí sử dụng vốn cộng (+) 0,95% trở lên (đối với vay USD) hoặc 1,2% trở lên (đối với vay VND)	403.007.813.000	QSDĐ của công ty
Hợp đồng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022 và hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA/PL01 ngày 20/03/2023	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	114.998.535.000	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty
Hợp đồng tín dụng số : MBB/HCMC/LO/2023/TRUNGAN/64 ngày 28/08/2023	Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh TP. HCM	180 ngày	Theo biểu phí ngân hàng	180.674.000.000	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty
Cộng				1.542.750.956.000	



11.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ				773.492.480	773.492.480	773.492.480
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	8.348.348.638	8.348.348.638		4.174.174.320	12.522.522.958	12.522.522.958
Cộng	8.348.348.638	8.348.348.638		4.947.666.800	13.296.015.438	13.296.015.438

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số B2008340C2 ngày 25/11/2020 - Tu chỉnh ngày 09/12 và 28/12/2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	60 tháng	8,79% / năm	8.348.348.638	MMTB của bên thứ 3
Cộng				8.348.348.638	

11.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm (Hợp đồng số B2008340C2 - 2 Thiết bị điện năng lượng mặt trời)	5.221.007.962	1.046.833.642	4.174.174.320	6.119.934.610	1.302.428.930	4.817.505.680
Trên 5 năm						

11.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

11.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	92.541.367	
- CCDC xuất dùng	586.165.099	1.937.124.135
- Bảo hiểm tài sản	112.595.052	
- Chi phí khác	56.398.245	
Cộng	847.699.763	1.937.124.135
12.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	1.658.245.580	916.455.700
- Chi phí sửa chữa lớn	230.506.693	
- Chi phí khác	2.060.054	
Cộng	1.890.812.327	916.455.700

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
13.1 Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	211.542.527	211.542.527		
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	505.520.879	505.520.879		
Công ty Cổ phần TM & SX Bao bì Lai Trường Sơn - Long An	246.895.488	246.895.488		
Công ty TNHH Bao bì Quốc tế Thuận Xương	193.426.680	193.426.680		
Ông Lê Minh Khởi			1.501.129.300	1.501.129.300
Bà Nguyễn Thị Mỹ Xuyên			2.007.953.900	2.007.953.900
Ông Nguyễn Quang Tuấn			1.275.466.600	1.275.466.600
Ông Lê Sơn Việt			8.006.100.000	8.006.100.000
Ông Phạm Lê Vũ Linh			5.935.591.200	5.935.591.200
Ông Võ Văn Dũng			16.789.264.000	16.789.264.000
Ông Lê Văn Tèo	18.036.000.000	18.036.000.000	511.500.000	511.500.000
Bà Trần Thị Kim Yến	17.280.000.000	17.280.000.000		
Bà Hà Thị Cẩm Nang	17.712.000.000	17.712.000.000		
Ông Trương Anh Kiệt	22.043.880.000	22.043.880.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam	40.302.000.000	40.302.000.000		
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm An Điền	49.087.180.000	49.087.180.000		
Các đối tượng khác	5.077.113.829	5.077.113.829	10.154.170.461	10.154.170.461
13.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ			2.724.060.773	2.724.060.773
Cộng	170.695.559.403	170.695.559.403	48.905.236.234	48.905.236.234

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	176.457.329	176.457.329	20.840.000.000	20.840.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex			3.036.233.587	3.036.233.587
PORTAL STEELS INC			862.902.556	862.902.556
SHARIFA KENAR SADGI GENERAL TRADING L.L.C			1.085.560.172	1.085.560.172
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	5.589.056.000	5.589.056.000	44.460.000.000	44.460.000.000
Các đối tượng khác	339.106.256	339.106.256	2.945.291.886	2.945.291.886
Cộng	6.104.619.585	6.104.619.585	73.229.988.201	73.229.988.201

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng		904.612	904.612	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.508.382.648	5.039.942.902	7.550.306.480	3.998.019.070
Thuế thu nhập cá nhân	778.791	29.915.901	30.694.692	
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất		4.062.300	4.062.300	
Thuế môn bài		12.000.000	12.000.000	
Cộng	6.509.161.439	5.086.825.715	7.597.968.084	3.998.019.070

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Ngắn hạn	
- Trích trước chi phí lãi vay	3.224.295.850	4.658.874.439
- Chi phí trích trước khác	149.212.801	143.672.551
Cộng	3.373.508.651	4.802.546.990

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	227.275.190	158.188.801
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	79.006.142.808	66.100.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	<u>79.233.417.998</u>	<u>66.258.188.801</u>

Ghi chú (*) :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Nguyễn Phước Nam (1)	7.900.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thắm (2)	50.100.000.000	45.100.000.000
Ông Phạm Hữu Sáu (3)	21.000.000.000	21.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.142.808	
Cộng	<u>79.006.142.808</u>	<u>66.100.000.000</u>

(1) Phải trả ông Nguyễn Phước Nam theo các Biên bản thoả thuận sau :

- Biên bản thoả thuận mượn tài sản số 1001/2023/BBTT/TAKG-NPN ngày 10/01/2023, số tiền mượn 3 tỷ đồng, tín chấp, không tính lãi, thời hạn trả 31/12/2023

- Biên bản thoả thuận mượn tài sản số 1705/2023/BBTT/TAKG-NPN ngày 17/05/2023, số tiền mượn 4,9 tỷ đồng, tín chấp, không tính lãi, thời hạn trả 31/12/2023

(2) Phải trả bà Nguyễn Thị Thắm theo các Biên bản thoả thuận sau :

- Biên bản thoả thuận mượn tài sản số 2308/2022/BBTT/TAKG-NTT ngày 23/08/2022, số tiền mượn 29 tỷ đồng, tín chấp, không tính lãi, thời hạn trả 23/08/2023.

- Biên bản thoả thuận mượn tài sản số 1910/2022/BBTT/TAKG-NTT ngày 19/10/2022, số tiền mượn 16,1 tỷ đồng, tín chấp, không tính lãi, thời hạn trả 19/10/2023.

- Biên bản thoả thuận mượn tài sản số 0505/2023/BBTT/TAKG-NTT ngày 05/05/2023, số tiền mượn 5 tỷ đồng, tín chấp, không tính lãi, thời hạn trả 31/12/2023.

(3) Phải trả ông Phạm Hữu Sáu theo Biên bản thoả thuận mượn tài sản số 1905/2022/BBTT/TAKG-PHS ngày 19/05/2022, và Biên bản thoả thuận cho mượn tài sản số 1505/2023/BBTT/TAKG-PHS ngày 15/05/2023, số tiền mượn 21 tỷ đồng, tín chấp, không tính lãi, thời hạn trả 31/12/2023.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	461.999.330.000				185.961.422.558	36.554.059.220	684.514.811.778
- Tăng vốn trong năm trước	250.000.000.000	200.000.000.000					450.000.000.000
- Lãi trong năm trước					68.201.483.999	7.017.802.885	75.219.286.884
- Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức bằng cổ phiếu)	71.198.440.000				(71.522.440.000)	(5.145.000.000)	(5.469.000.000)
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	783.197.770.000	200.000.000.000			182.640.466.557	38.426.862.105	1.204.265.098.662
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						233.616.683	233.616.683
- Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận						(10.290.000.000)	(10.290.000.000)
- Lỗ trong năm nay					(15.795.629.189)		(15.795.629.189)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	783.197.770.000	200.000.000.000			166.844.837.368	28.370.478.788	1.178.413.086.156

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	783.197.770.000	100%	783.197.770.000
Cộng		783.197.770.000		783.197.770.000
(*) Ghi chú :				
- Ông Phạm Thái Bình	14,04%	110.000.000.000	14,04%	110.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	85,96%	673.197.770.000	85,96%	673.197.770.000
Cộng		783.197.770.000		783.197.770.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không có

- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	783.197.770.000	461.999.330.000
+ Vốn góp tăng trong năm		321.198.440.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi	(10.290.000.000)	(5.145.000.000)

18.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	78.319.777
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	2.681,29	149.334,40
- EUR	49.046,53	47.946,32

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu kinh doanh bất động sản
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	4.505.376.488.026	3.789.041.121.217
	6.369.134.620	9.031.811.416
	4.511.745.622.646	3.798.072.932.633

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
		913.248
	27.000.000.000	52.074.443
	27.000.000.000	52.987.691

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán
- Giá vốn kinh doanh bất động sản
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	4.270.032.845.378	3.519.464.854.803
	4.032.351.695	
	4.274.065.197.073	3.519.464.854.803

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	5.402.882.362	8.652.496.033
	7.868.045.973	4.109.226.406
	1.397.421.894	
	25.505	
	14.668.375.734	12.761.722.439

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	121.621.540.731	89.077.498.698
	1.309.784.704	3.603.060.397
	5.038.286.505	
	127.969.611.940	92.680.559.095

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Đáo hạn bảo hiểm nhân thọ
- Hỗ trợ vận chuyển, bao bì
- Bảo hiểm bồi thường hàng hư hỏng
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	2.396.464.885	2.338.096
	663.941.502	
	2.984.986.470	4.527.860.750
	404.493.070	
	2.463.224.285	
	2.509.065.485	4.421.057.260
	11.422.175.697	8.951.256.106

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC		
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	588.739.292	1.538.564.335
- Lãi chậm nộp BHXH	55.209	
- Huy hàng tại nước ngoài	8.816.652.162	
- Hỗ trợ học bổng và ủng hộ	315.000.000	
- Xóa công nợ do khách hàng ngưng hoạt động, không thực hiện hợp đồng	520.000.000	
- Các khoản khác	4.676.795	1.520.906.054
Cộng	10.245.123.458	3.059.470.389

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	14.696.216.685	12.444.208.695
- Chi phí nhân công	654.269.232	701.318.734
- Chi phí khấu hao	454.166.995	787.547.436
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.395.009.166	84.339.356.616
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	86.199.662.078	98.272.431.483

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	183.651.393	430.125.097
- Chi phí nhân công	9.219.931.367	9.997.864.098
- Chi phí khấu hao	3.644.753.996	2.722.004.550
- Thuế, phí, lệ phí	70.509.287	65.737.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.125.628.342	4.371.775.007
- Chi phí thuế giá trị gia tăng phân bổ điều chỉnh		
- Phân bổ Lợi thế thương mại	1.304.119.076	1.304.119.076
- Chi phí khác bằng tiền	74.375.000	1.645.504.368
Cộng	22.622.968.461	20.537.129.788

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.691.408.704.153	946.471.043.945
- Chi phí công cụ, dụng cụ	15.794.530.986	
- Chi phí nhân công	20.738.016.767	15.722.785.160
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42.481.254.943	38.769.904.339
- Thuế, phí, lệ phí	70.509.287	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.948.771.320	91.855.655.616
- Chi phí bằng tiền khác	27.323.184.038	1.711.705.960
Cộng	2.919.764.971.494	1.094.531.095.020

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.039.942.902	10.240.671.046
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>5.039.942.902</u>	<u>10.240.671.046</u>

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(15.795.629.189)	68.201.483.999
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(15.795.629.189)	68.201.483.999
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.319.777	70.581.801
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(202)</u>	<u>966</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 148.000.000.000 đồng do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 2 ngân hàng : Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh và Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh TP. HCM.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.648.986.420.200
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.482.037.134.030
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.478.376.488.026	6.369.134.620	4.484.745.622.646
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.478.376.488.026	6.369.134.620	4.484.745.622.646
Giá vốn	4.270.032.845.378	4.032.351.695	4.274.065.197.073
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	4.270.032.845.378	4.032.351.695	4.274.065.197.073
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	208.343.642.648	2.336.782.925	210.680.425.573
Doanh thu hoạt động tài chính			14.668.375.734
Chi phí tài chính			127.969.611.940
Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên kết			5.143.144
Chi phí bán hàng			86.199.662.078
Chi phí quản lý doanh nghiệp			22.622.968.461
Thu nhập khác			11.422.175.697
Chi phí khác			10.245.123.458
Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.039.942.902
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			260.823.815
Tổng lợi nhuận sau thuế			(15.562.012.508)
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			2.829.703.781.810
Tài sản không phân bổ			164.278.764.269
Tổng tài sản			2.993.982.546.079
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			264.470.155.285
Nợ phải trả không phân bổ			1.551.099.304.638
Tổng cộng nợ			1.815.569.459.923

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thù lao	Năm nay
Bà Phạm Lê Khánh Hân	195.297.312
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	183.297.312
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	132.000.000
Ông Phạm Tam Tiến	138.820.608
Bà Huỳnh Nguyễn Thuý Vy	41.284.000
Ông Nguyễn Văn Đức	80.000.000
Cộng	770.699.232

Giao dịch khác : không có

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	TGD An Thơ là thành viên HĐQT TAR	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	Bán hàng hoá, nguyên vật liệu	90.426.424.000
	Hàng bán bị trả lại	27.000.000.000
	Thu tiền bán hàng	110.857.200.000
	Bù trừ công nợ	3.296.643.650
	Mua hàng hoá	556.965.660
	Thanh toán tiền hàng	214.587.836

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	Nợ phải thu	272.367.850
	Nợ phải trả	

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc






TRẦN PHAN NGUYỆT ANH

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

NGUYỄN LÊ BẢO TRANG